

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTV

CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM (HNX)

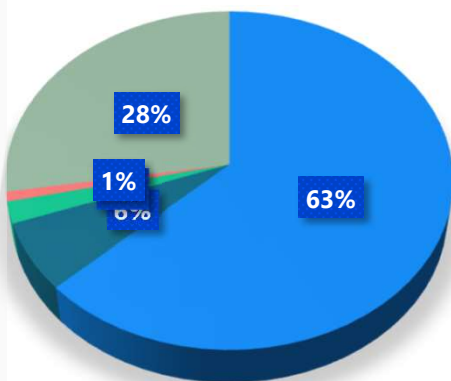
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	4,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-14.9%	-7.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,854 - 5,828
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	31,199,825
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,905
Sở hữu nước ngoài	0.46%
Beta	0.43

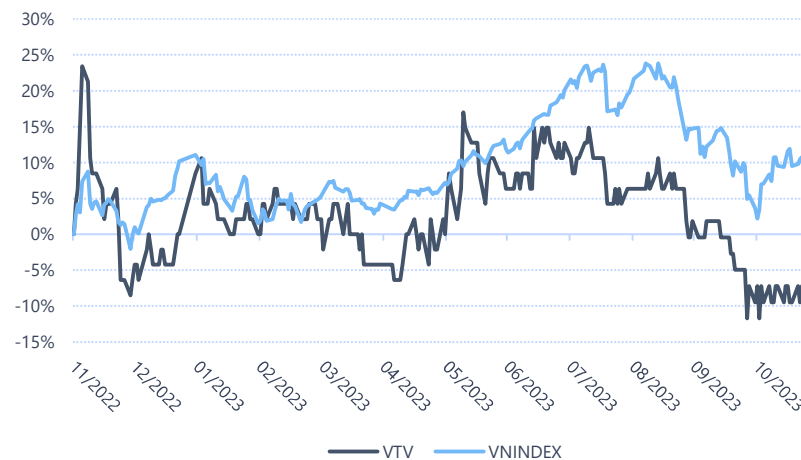
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
- Trần Tuấn Đạt
- Công ty TNHH Long Sơn
- Đỗ Thị Lan
- Khác

Cơ cấu cổ đông



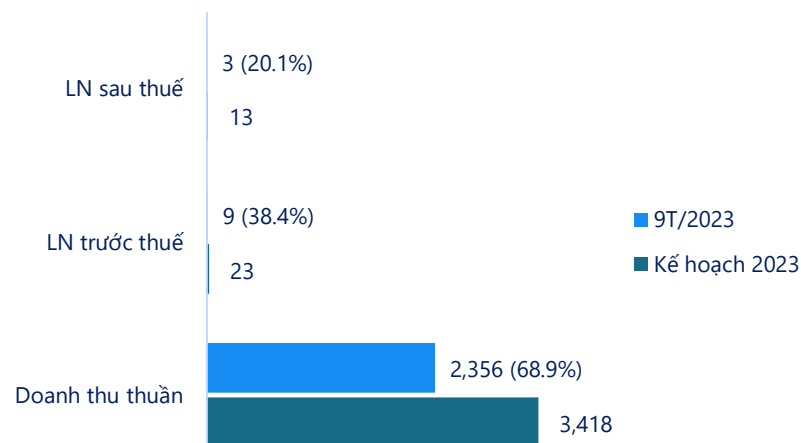
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

582.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 302.7 | -34.2%
Cùng kỳ: ↘ 862.6 | -59.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

2,355.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 985.1 | -29.5%

LN thuần
Q3 2023

2.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.0 | -52.6%
Cùng kỳ: ↘ 2.5 | -47.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

8.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.0 | -44.2%

LNTT
Q3 2023

3.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.0 | -52.6%
Cùng kỳ: ↘ 4.0 | -56.7%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

8.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 16.1 | -64.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTV

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	582.5	1,445.0	-59.7%	2,355.5	3,340.7	-29.5%
Giá vốn hàng bán	528.9	1,325.8	-60.1%	2,113.5	3,026.0	-30.2%
Lợi nhuận gộp	53.5	119.3	-55.1%	242.0	314.7	-23.1%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	34.8%	0.0	0.0	83.4%
Chi phí tài chính	9.4	6.2	52.6%	40.4	16.7	141.7%
Chi phí lãi vay	9.4	6.2	52.6%	40.4	16.7	141.7%
Chi phí bán hàng	30.2	96.5	-68.7%	156.2	243.1	-35.7%
Chi phí QLDN	11.2	11.4	-2.1%	36.7	39.2	-6.3%
LN thuần từ HĐKD	2.7	5.2	-47.4%	8.8	15.8	-44.2%
LN khác	0.3	1.8	-83.9%	0.1	9.2	-98.8%
LN trước thuế	3.0	7.0	-56.7%	8.9	25.0	-64.3%
Thuế TNDN	1.6	1.7	-5.5%	6.4	5.8	10.7%
Lợi nhuận sau thuế	1.4	5.3	-73.0%	2.5	19.2	-86.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	1.4	5.3	-73.0%	2.5	19.2	-86.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165.3 -	304.2 -	135.1 -	61.1	96.4	66.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.6 -	6.0	6.1	0.0	0.0	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 108.2	308.3	76.5	75.9 -	100.0 -	67.4
Lưu chuyển tiền thuần	62.8 -	1.8 -	52.6	14.8 -	3.6 -	1.1

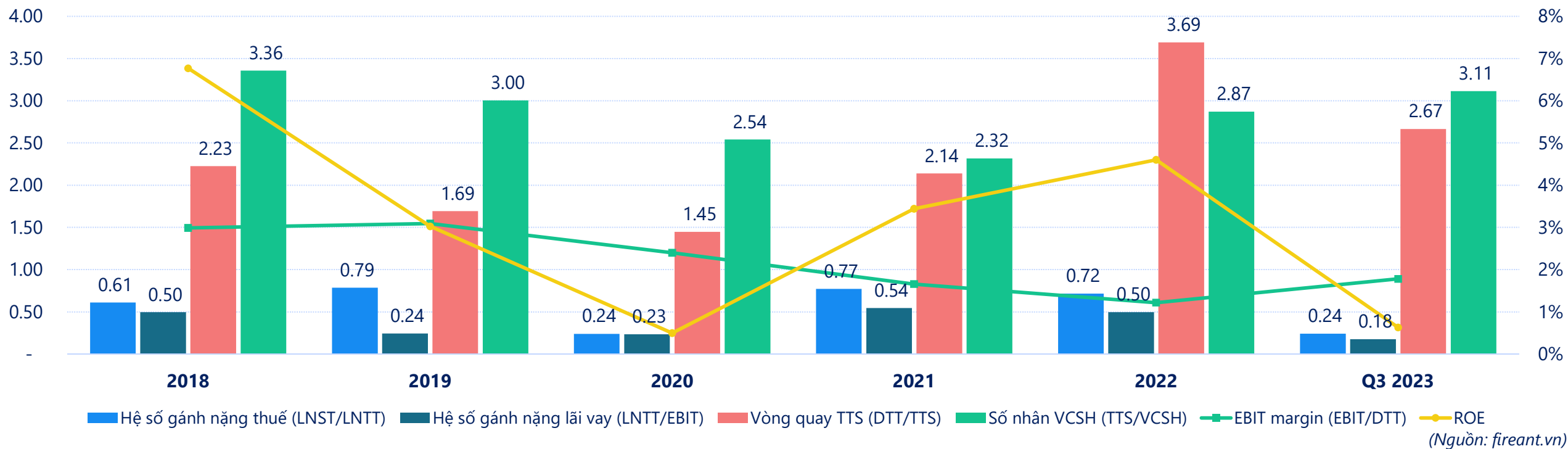
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	928.3	1,228.0	-24.4%	80.3%
Tiền và tương đương tiền	21.9	11.8	85.0%	1.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	838.2	796.6	5.2%	72.5%
Hàng tồn kho	61.4	379.0	-83.8%	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.8	40.7	-83.3%	0.6%
Tài sản dài hạn	228.2	237.0	-3.7%	19.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	16.3	18.3	-11.0%	1.4%
Bất động sản đầu tư	211.9	218.7	-3.1%	18.3%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	- 0.0	0.0	-100.0%	0.0%
Tổng cộng tài sản	1,156.5	1,465.0	-21.1%	100.0%
Nợ phải trả	747.5	1,039.0	-28.1%	64.6%
Nợ ngắn hạn	699.2	991.1	-29.5%	60.5%
Nợ vay ngắn hạn	588.0	679.5	-13.5%	50.8%
Nợ dài hạn	48.3	47.9	0.9%	4.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	409.0	426.0	-4.0%	35.4%
Vốn chủ sở hữu	409.0	426.0	-4.0%	35.4%

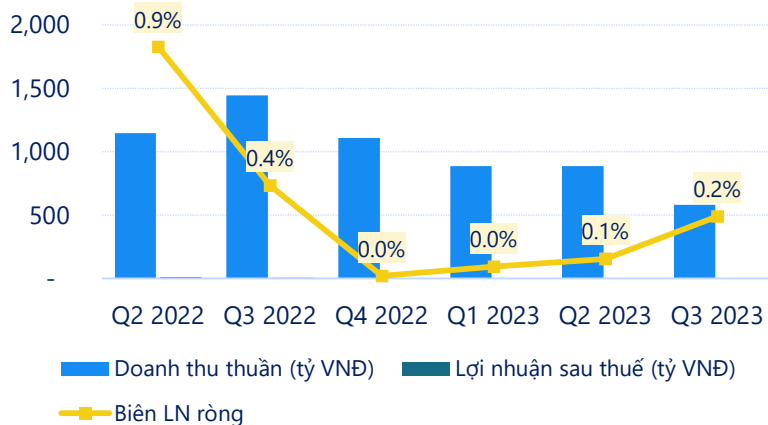
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTV

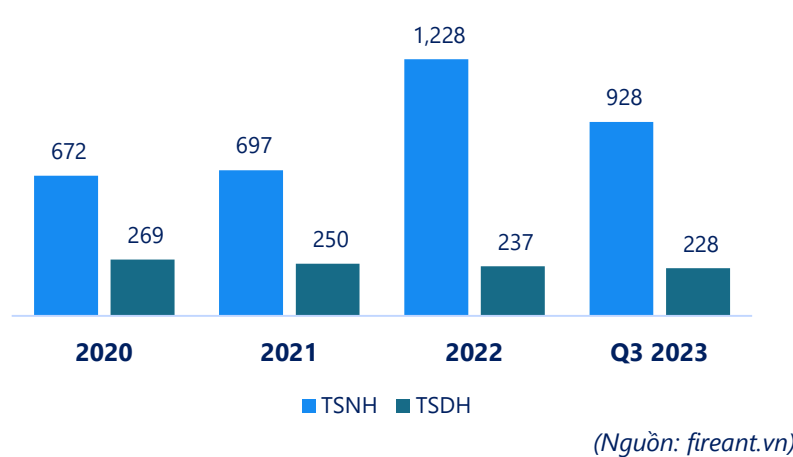
Phân tích Dupont



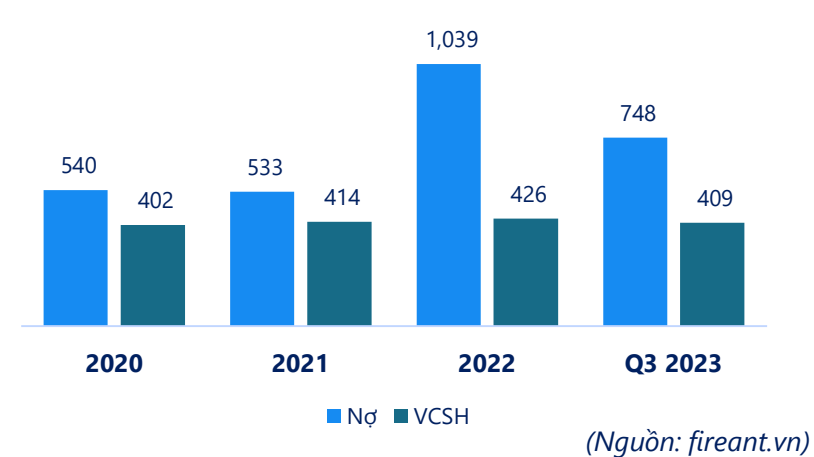
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn

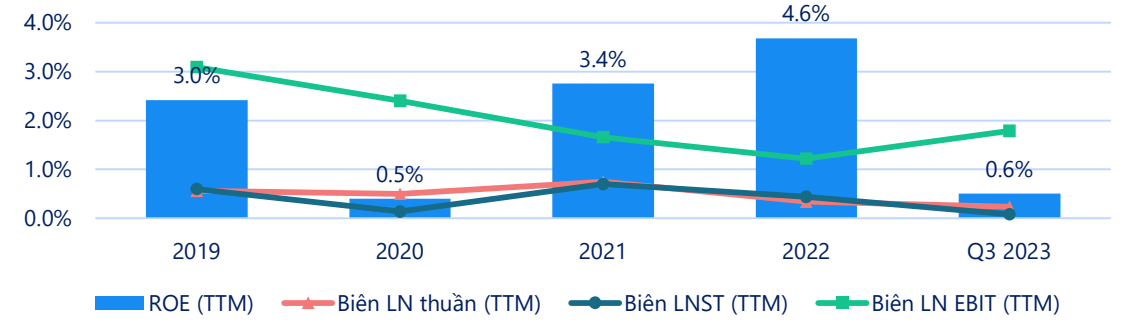


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTV

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.7%	0.6%	0.5%	0.7%	0.3%	0.2%
Biên LNST (TTM)	0.9%	0.6%	0.1%	0.7%	0.4%	0.1%
Biên LN EBIT (TTM)	3.0%	3.1%	2.4%	1.7%	1.2%	1.8%
ROE (TTM)	6.8%	3.0%	0.5%	3.4%	4.6%	0.6%
ROA (TTM)	2.0%	1.0%	0.2%	1.5%	1.6%	0.2%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	63.7	86.4	97.5	69.1	47.1	81.8
Số ngày nắm giữ HTK	43.5	75.1	83.3	44.3	26.1	23.9
Số ngày phải trả NCC	13.4	14.5	20.4	31.6	21.0	22.5
Vòng quay TSCĐ	120.6	77.5	58.1	88.0	223.8	194.2
Vòng quay TTS	164.0	215.7	252.2	170.7	98.9	136.9
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.3	1.4	1.4	1.2	1.3
Khả năng TT nhanh	0.7	0.7	0.8	1.0	0.8	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.0	0.2	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.0	1.3	1.3	2.2	2.0	1.2
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,000	414	65	450	619	84
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,039	13,268	12,848	13,233	13,648	13,103
P/E	10.5	23.0	80.2	21.1	7.1	49.7
P/B	0.7	0.7	0.4	0.7	0.3	0.3
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0

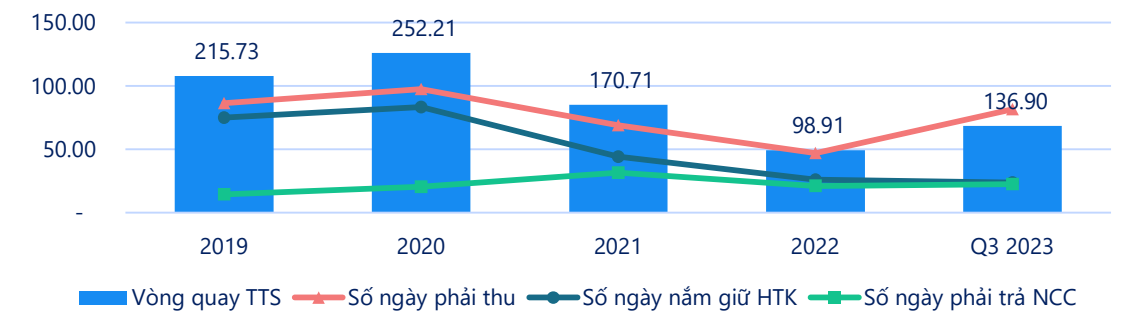
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



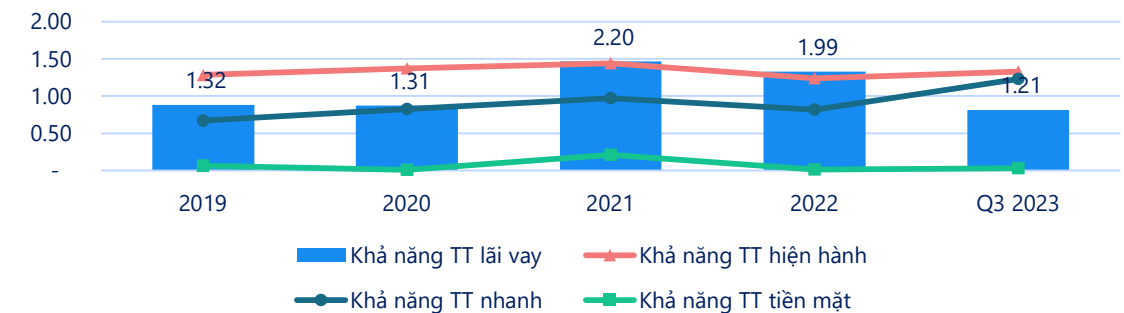
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

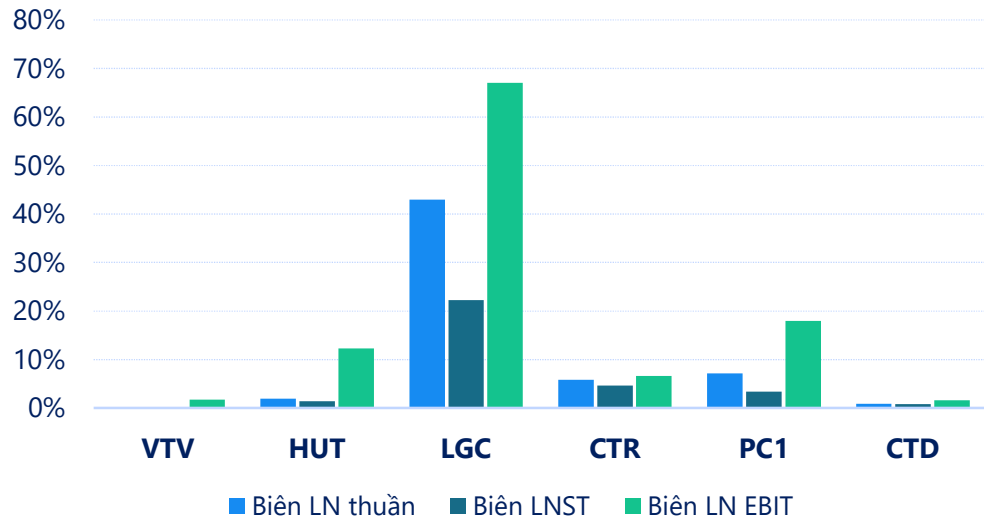
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VTV

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VTV	2,355.5	-29.5%	2.5	-86.9%	0.1%	0.6%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

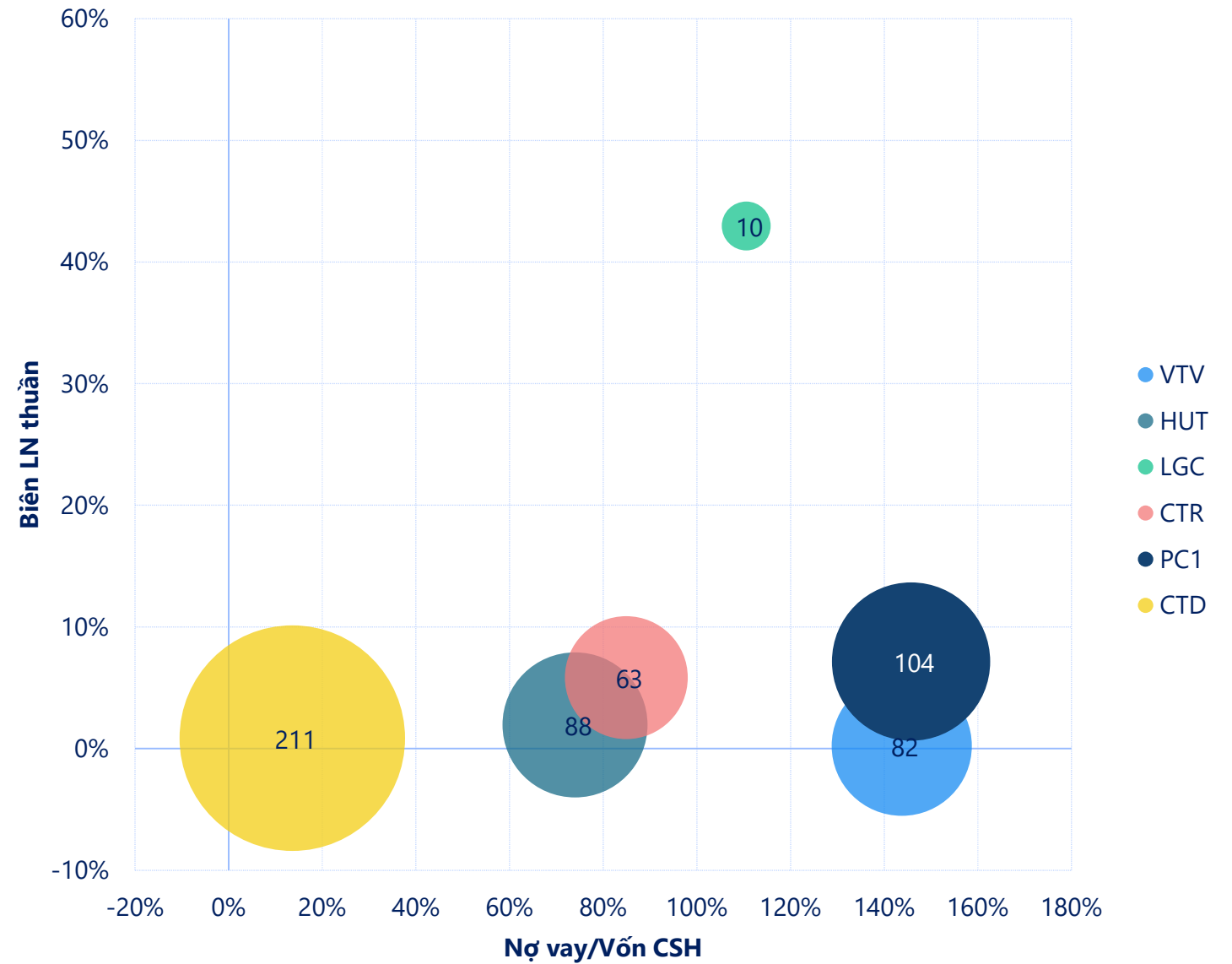
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)